

HỌC PHÍ THEO HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2013 - 2014
KHÓA 2011

STT	HỌ VÀ TÊN	TÊN	MSSV	NGÀY SINH	LỚP	HỌC PHÍ	HỌC BỔNG	SỐ TIỀN ĐÓNG (HỌC PHÍ- HỌC BỔNG)
1	Võ Thiên Ân	Ân	1154040034	220992	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
2	Nguyễn Vũ Ân	Ân	1154010024	270193	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
3	Huỳnh Hữu Minh	Đặng	1151020064	100292	XD11DB01			0
4	Nguyễn Trần Hải	Đặng	1154010119	140993	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
5	Nguyễn Hải	Đặng	1154020048	310893	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
6	Võ Thị Anh	Đào	1154040099	071293	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
7	Nguyễn Tấn Đạt	Đạt	1154010115	131193	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
8	Nguyễn Hoàng Đạt	Đạt	1154040100	090693	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
9	Lê Tiến Đạt	Đạt	1154060066	071093	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
10	Nguyễn Khánh Linh Đan	Đan	1154010110	280793	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
11	Hoàng Thị Khánh Diệp	Diệp	1154030078	050793	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
12	Phan Văn Diệp	Diệp	1151020067	230991	XD11DB01			3,500,000
13	Nguyễn Ngọc Định	Định	1154030080	250893	NH11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
14	Phạm Thị Thanh An	An	1154030004	240393	TC11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
15	Nguyễn Trọng An	An	1154030002	070993	TC11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
16	Mai Thùy An	An	1154040004	030593	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
17	Vũ Minh Anh	Anh	1154040029	141193	TC11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
18	Bùi Quang Anh	Anh	1154030005	010593	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
19	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	Anh	1154020006	130493	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
20	Đỗ Thị Thảo Anh	Anh	1154030006	060893	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
21	Nguyễn Thị Phúc Anh	Anh	1154040021	051092	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
22	Nguyễn Thị Xuân Anh	Anh	1154020009	191293	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
23	Nguyễn Thị Mai Anh	Anh	1154010014	100393	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
24	Nguyễn Vân Anh	Anh	1154020011	300893	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
25	Nguyễn Nam Anh	Anh	1154040019	141093	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
26	Đặng Trung Bá	Bá	1154010025	021093	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
27	Lê Sơn Bình	Bình	1151020424	081093	XD11DB01			2,625,000
28	Trần Nguyễn Thanh Bình	Bình	1154010040	240493	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
29	Nguyễn Nhật Hải Bình	Bình	1154060390	130893	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
30	Nguyễn Việt Bảo	Bảo	1154030016	241293	TC11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
31	Phan Trần Quốc Bảo	Bảo	1154030017	170493	TC11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
32	Nguyễn Thế Bảo	Bảo	1154010030	021193	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
33	Nguyễn Thành Công	Công	1154030037	050393	NH11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
34	Chu Minh Phẩm Cường	Cường	1151020037	11293	XD11DB01			3,500,000
35	Lê Văn Cảnh	Cảnh	1151020024	051192	XD11DB01			2,625,000
36	Sen Vĩnh Cường	Cường	1154020026	180793	TC11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
37	Nguyễn Thụy Minh Châu	Châu	1154040044	090293	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000

38	Nguyễn Thị Minh	Châu	1154040043	040893	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
39	Trần Lê Ngọc	Châu	1154060030	180593	TC11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
40	Trương Ngọc Minh	Châu	1154010783	010193	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
41	Nguyễn Thị Lệ	Chi	1154040046	201193	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
42	Lâm Bửu	Chi	1154010043	150193	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
43	Nguyễn Thùy	Dương	1154030067	090893	TC11DB01	6,420,000	6,420,000	0
44	Nguyễn Thị Thùy	Dương	1154030066	280593	NH11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
45	Trần Đình Hoàng	Dương	1154030071	050293	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
46	Phan Thùy	Dương	1154030069	020592	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
47	Trương Đình	Dương	1151020052	171193	XD11DB01			3,500,000
48	Nguyễn Ngọc	Diễm	1154010062	051092	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
49	Đình Ngọc	Diễm	1154010059	061193	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
50	Trần Thị Đào	Diễm	1154010064	200292	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
51	Nguyễn Thị Bách	Diệp	1154030042	300593	NH11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
52	Trần Việt	Dũng	1154040097	160193	KT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
53	Trần Thị Mỹ	Dung	1154040080	200593	KT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
54	Lại Phương	Dung	1154040068	210793	NH11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
55	Nguyễn Hoài	Dung	1154030049	020493	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
56	Nguyễn Thị Thùy	Dung	1154040073	190893	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
57	Ngô Hữu Hạnh	Dung	1154030048	190693	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
58	Nguyễn Trần Hạnh	Dung	1154040075	070693	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
59	Ngô Thị Thùy	Dung	1154020036	200893	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
60	Đặng Thành	Duy	1154030055	080993	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
61	Phan Đức	Duy	1154010085	200992	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
62	Trần Lâm	Duy	1154010088	040293	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
63	Đỗ Chí Anh	Duy	1154030056	270893	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
64	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	1154040094	071193	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
65	Lê Ngọc Mỹ	Duyên	1154040088	111193	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
66	Trương Thị Ánh	Duyên	1154040096	180693	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
67	Võ Nguyễn Hoàng	Gia	1154020054	100593	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
68	Nguyễn Hoàng Thảo	Giang	1154040110	160593	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
69	Lê Thị Phương	Hàng	1154030116	180693	TC11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
70	Nguyễn Thị Thúy	Hàng	1154010154	160193	TC11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
71	Bùi Thị	Hàng	1154030113	060593	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
72	Âu Thị Thu	Hàng	1154040140	200193	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
73	Trần Ngọc	Hàng	1154010157	141293	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
74	Nguyễn Hà Ngọc	Hân	1154030120	240192	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
75	Phạm Trần Thu	Hương	1154010232	251193	QT11DB01	6,420,000	6,420,000	0
76	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	1154010231	290393	NH11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
77	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	1154040229	180393	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
78	Phạm Thanh	Hương	1154060140	230393	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
79	Nguyễn Thị Thu	Hương	1154060139	221293	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
80	Lê Nguyễn Thanh	Hà	1154010134	070293	MK11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
81	Trần Nguyễn Hải	Hà	1154040126	280793	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
82	Lê Thị Khánh	Hà	1154030095	240793	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
83	Lê Thị Thu	Hà	1154060076	161293	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
84	Nguyễn Hữu	Hà	1154060079	170493	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
85	Nguyễn Quang	Hải	1154010138	170793	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
86	Vũ Duy Nh	Hào	1154040133	140893	TC11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
87	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	1154040137	281193	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000

88	Lê Công	Hạnh	1154010146	260393	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
89	Phan Thế	Hội	1154020093	100293	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
90	Đặng Văn	Hận	1154010163	93	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
91	Nguyễn Văn	Hùng	1154040218	220993	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
92	Trần Việt	Hùng	1154040220	020893	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
93	Văn Thiên Quốc	Hùng	1154020105	080193	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
95	Nguyễn	Hiên	1154060098	121093	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
96	Đỗ Thị Diệu	Hiên	1154020081	190793	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
97	Nguyễn Thị Thanh	Hiên	1154030129	011093	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
98	Lê Kim	Hợp	1154010211	081093	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
99	Nguyễn Thị Thu	Hoài	1154030142	221293	TC11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
100	Lê Ngọc Minh	Hoàng	1154040180	270193	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
101	Đào Thái	Hoàng	1154030144	100393	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
102	Lê Nguyễn Quang	Hoàng	1151020105	031293	XD11DB01			3,500,000
103	Lưu Ngọc	Hoàng	1154020087	280793	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
104	Trịnh Huệ	Hoa	1154010188	170793	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
105	Đặng Hữu	Hòa	1154030141	270293	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
106	Lê Ngọc	Hòa	1154010204	260493	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
107	Hồ Linh	Huệ	1154030154	090193	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
108	Nguyễn Đình Bảo Tú	Huỳnh	1154060129	101193	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
109	Võ Huỳnh Nhật	Huy	1154030164	010993	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
110	Nguyễn Đức	Huy	1154030158	220693	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
111	Hồ Thị Ngọc	Huyền	1154010218	281292	MK11DB01	6,420,000	6,420,000	0
112	Lê Thị	Huyền	1154010220	261093	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
113	Trần Thị Thanh	Huyền	1154020101	270693	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
114	Nguyễn Đức Duy	Kha	1151020126	020193	XD11DB01			3,500,000
115	Đỗ Xuân	Khang	1154010238	290993	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
116	Nguyễn Kiều	Khanh	1154030191	190893	NH11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
117	Hứa Thị Phương	Khanh	1154030190	090793	TC11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
118	Phan Thùy	Khanh	1154010242	080193	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
119	Đỗ Văn	Khiêm	1154030196	130393	NH11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
120	Đặng Hữu	Khoán	1151020142	040192	XD11DB01			3,500,000
121	Nguyễn Hoàng Mai	Khuê	1154020118	031293	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
122	Lê Huỳnh	Kim	1154030207	211193	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
123	Phạm Hoàng Anh	Kiệt	1154040250	301293	KT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
124	Diệp Bá	Kiệt	1154030205	250293	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
125	Đông Thong	Kỳ	1154010258	180893	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
126	Nguyễn Thanh	Lân	1151020154	110292	XD11DB01			3,500,000
127	Nguyễn Thị Ngọc	Lành	1154060154	180793	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
128	Trần Thị Diệu	Lan	1154040259	040393	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
129	Hà Hoàng Bảo	Lộc	1154030247	180993	TC11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
130	Nguyễn Thị Mỹ	Lộc	1154030249	230793	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
131	Nguyễn Xuân	Lộc	1154030250	011293	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
132	Nguyễn Thùy	Liên	1154030221	250793	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
133	Trịnh Văn	Lương	1151020170	081092	XD11DB01			3,500,000
134	Ngô Thùy	Linh	1154010277	260192	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
135	Nguyễn Thị ái	Linh	1154030231	081093	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
136	Nguyễn Ngọc	Linh	1151020159	020193	XD11DB01			3,500,000
137	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	1154010282	290193	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
138	Nguyễn Thị Thúy	Linh	1154060162	050693	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000

139	Phạm Nguyễn Diệu	Linh	1154030235	190893	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
140	Trần Khánh	Linh	1154030238	211293	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
141	Trần Thị Thùy	Linh	1154010287	270793	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
142	Trần Thị Mỹ	Linh	1154030241	200493	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
143	Trần Ngọc Thùy	Linh	1154010285	231093	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
144	Trần Thị	Lệ	1154040268	200692	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
145	Phạm Thị	Lệ	1154010266	201193	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
146	Phạm Thị Hồng	Loan	1154010295	230893	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
147	Hà Huy	Long	1154010297	141293	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
148	Đỗ Mai	Ly	1154030256	160793	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
149	Nguyễn Thị Thảo	Ly	1154040308	201192	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
150	Nguyễn Thị	Lý	1154040309	010793	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
151	Trần Tuyết	Mai	1151020174	200592	XD11DB01			0
152	Nguyễn Thị Sao	Mai	1154040314	130693	KT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
153	Đào Huỳnh	Mai	1154030263	161193	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
154	Phạm Tuyết	Mai	1154030267	250993	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
155	Lê Nhật	Minh	1154020155	180393	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
156	Võ Thiện	Minh	1154010317	041293	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
157	Lâm Khiết	Minh	1154020154	180593	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
158	Trần Quốc Linh	Mỹ	1154020158	140493	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
159	Lê Hoàng	My	1154040327	040793	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
160	Trịnh Quốc	Nam	1154040337	050193	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
161	Nguyễn Văn	Nam	1151020191	200493	XD11DB01			3,500,000
162	Trần Phan Quý	Ngân	1154030302	110693	TC11DB02	6,420,000	6,420,000	0
163	Thái Đông Kim	Ngân	1154040353	151193	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
164	Trương Huỳnh Bằng	Ngân	1154030303	131092	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
165	Võ Hoàng Thiên	Ngân	1154040356	141293	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
166	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	1154020163	060593	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
167	Nguyễn Ngọc Vân	Nga	1154030291	051193	NH11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
168	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	1154060198	070293	MK11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
169	Lê Thị Quỳnh	Nga	1154030290	250393	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
170	Trà Thị Thu	Ngọc	1154030316	100593	NH11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
171	Vương Mỹ	Ngọc	1154010365	280993	QT11DB01	6,420,000	6,420,000	0
172	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	1154010356	201193	MK11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
173	Nguyễn Trần Mỹ	Ngọc	1154030314	080893	TC11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
174	Nguyễn Nh	Ngọc	1154010355	290693	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
175	Nguyễn Thị Diễm	Ngọc	1154020175	150293	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
176	Trần Nguyễn Mỹ	Ngọc	1154030318	060993	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
177	Huỳnh Thế	Ngọc	1154030311	010792	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
178	Hoàng Trang Bảo	Ngọc	1154010352	230193	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
179	Trương Mỹ	Ngọc	1154010363	160393	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
180	Kh	Nghi	1154010344	040693	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
181	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	1154040357	241193	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
182	Trần Nh	Nguyên	1154060213	120788	MK11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
183	Đỗ Nguyễn Thùy	Nguyên	1154030322	240193	NH11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
184	Cao	Nguyên	1154030321	280293	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
185	Nguyễn Lục Thảo	Nguyên	1154040370	201293	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
186	Võ Thị Thanh	Nguyên	1154020179	121293	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
187	Trần Ngọc Bảo	Nguyên	1154030325	050691	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
188	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Nh	1154010401	290393	MK11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000

189	Nguyễn Đỗ Khánh	Nh□	1154030354	280793	TC11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
190	Đặng Ngọc	Nh□	1154060231	250693	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
191	Nguyễn Ngọc Thảo	Nh□	1154040409	170493	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
192	Ngô Thị Quỳnh	Nh□	1154020195	070793	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
193	Trần Thanh Quỳnh	Nh□	1154030358	111193	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
194	Phan Trung	Nhật	1154040380	090993	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
195	Lâm Thị Kim	Nhi	1154030339	180493	NH11DB02	6,420,000	6,420,000	0
196	Trần Thị Lan	Nhi	1154040395	100593	KT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
197	Nguyễn Thị Yến	Nhi	1154030343	061193	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
198	Nguyễn Thị Kiều	Nhi	1154010383	151192	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
199	Trương Thị Ý	Nhi	1154020189	180192	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
200	Huỳnh Tú	Nhi	1154030338	290693	NH11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
201	Nguyễn Thụy Khả	Nhi	1154040387	090893	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
202	Đặng Tiểu	Nhị	1154030349	081093	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
203	Lê Hồng	Nhung	1154040399	090193	KT11DB01	6,420,000	6,420,000	0
204	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	1154010395	290593	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
205	Trần Lê Minh	Nhựt	1154030359	230793	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
206	Văn Thị Diễm	Ny	1154030364	271193	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
207	Nguyễn Hà	Ny	1154010417	220393	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
208	Đinh Thị Hoàng	Oanh	1154010419	101193	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
209	Lưu Thị	Oanh	1154030365	110693	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
210	Phan Tân	Phát	1151020221	261193	XD11DB01			3,500,000
211	Trần Vĩnh	Phát	1154030369	280993	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
212	Lê Phan Hà	Phông	1154010445	310193	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
213	Lê Châu Mỹ	Phông	1154010444	130193	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
214	Đỗ Anh	Phông	1154020210	010793	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
215	Nguyễn Hoàng Minh	Phông	1154020211	241293	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
216	Trần Thị Bích	Phông	1154030395	010293	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
217	Ngô Thị Minh	Phông	1154030391	270493	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
218	Phạm Thị Diễm	Phúc	1154010436	060893	NH11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
219	Phạm Phú	Phúc	1151020236	240393	XD11DB01			2,625,000
220	Lâm Xuân	Phúc	1154030373	081093	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
221	Lê Kim	Phúc	1154010435	310892	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
222	La Quốc	Phong	1154030370	030193	TC11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
223	Lê Khánh	Phong	1154010428	090493	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
224	Trần Thăng	Phong	1154030371	160193	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
225	Phạm Nhật	Quang	1154040454	110293	KT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
226	Phạm Xuân	Quang	1154040455	281293	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
227	Trần Ngọc	Quỳnh	1154040468	120893	NH11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
228	Bùi Thị Nh□	Quỳnh	1154040465	041293	KT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
229	Phạm Tố	Quỳnh	1154010474	240193	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
230	Thái Diễm	Quỳnh	1154020228	080393	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
231	Võ Thị Ngọc	Quý	1154010464	011293	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
232	Phan Thị Ngọc	Quý	1154040457	171193	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
233	Huỳnh Đăng	Quý	1154030411	230193	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
234	Trần Kim	Quý	1154020226	090693	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
235	Phan Nguyễn Hoàng	Quyên	1154020223	140893	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
236	Trương Thúy	Quyên	1154030410	030993	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
237	Tô Thị Diệu	Quyên	1154030406	130893	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
238	Trần Thanh Nhã	Quyên	1154030407	160793	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000

239	Lê Thị Hoàng	Quyên	1154040459	050993	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
240	Nguyễn Văn	Quyên	1154010468	110693	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
241	Nguyễn Hoàng	Sơn	1154040474	161093	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
242	Võ Thị Minh	Sa	1154010476	031093	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
243	Vũ Minh	Sang	1154010479	130993	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
244	Phan Kiều	Tâm	1154030434	021092	NH11DB01	6,420,000	6,420,000	0
245	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	1154010497	010593	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
246	Nguyễn Duy Hoài	Tâm	1151020279	021093	XD11DB01			3,500,000
247	Lê Ngọc Duy	Tân	1154010500	140893	NH11DB01	6,420,000	6,420,000	0
248	Lê Thanh	Tân	1154010501	110693	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
249	Trương Thành	Tài	1154010490	310193	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
250	Nguyễn Minh	Tài	1154030428	190293	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
251	Lục Thanh	Tài	1154030427	071293	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
252	Ngô Văn	Tường	1154040659	010193	KT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
253	Lê Trần Thanh	Th	1154040552	041292	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
254	Vũ Nguyễn Anh	Th	1154060315	291193	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
255	Nguyễn Anh	Th	1154020277	250492	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
256	Đỗ Nguyễn Hoàng	Th	1154040549	180793	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
257	Nguyễn Ngọc Anh	Th	1154040554	200893	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
258	Từ Cẩm	Thái	1154010515	160693	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
259	Trần Diễm	Thơ	1154040525	151293	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
260	Trần Hoàng	Thơ	1154030492	310893	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
261	Nguyễn Trần Chí	Thành	1154030451	060193	TC11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
262	Lê Minh	Thành	1154040491	051293	KT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
263	Nguyễn Quang	Thành	1154010518	030293	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
264	Nguyễn Hoàng Kim	Thảo	1154040499	010293	KT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
265	Nguyễn Thị Phương	Thảo	1154030464	260893	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
266	Ngô Thị Thu	Thảo	1154060295	200993	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
267	Đông Trang Tiểu	Thảo	1154030455	270893	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
268	Nguyễn Phạm Phương	Thảo	1154030463	201193	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
269	Lê Tiểu	Thảo	1154030461	200292	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
270	Vũ Thị Thanh	Thảo	1154030477	100193	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
271	Trần Quang	Thảo	1154040509	121093	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
272	Phạm Thị Thanh	Thảo	1154010537	141193	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
273	Bùi Thị Bích	Thảo	1154010523	160893	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
274	Ng Hoàng Phương	Thảo	1154010530	310393	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
275	Thái Thanh	Thảo	1154010538	300593	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
276	Trần Đắc	Thắng	1151020308	191193	XD11DB01			3,500,000
277	Đỗ Đức	Thắng	1154010551	260193	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
278	Lê Phước	Thọ	1154030486	240193	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
279	Trần Hải	Thanh	1054042372	290592	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
280	Trần Nguyễn Thiên	Thanh	1154040485	141193	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
281	Phạm Thị Trúc	Thùy	1154010593	230393	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
282	Lương Thị	Thủy	1154010595	200292	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
283	Lê Huyền	Thoại	1151020328	070393	XD11DB01			2,625,000
284	Nguyễn Văn Mai	Thụy	1154010597	151293	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
285	Trần Đạt	Thịnh	1154020263	281193	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
286	Trịnh Lê Hoài	Thu	1154010576	230993	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
287	Trần Ngọc Minh	Thu	1154040528	310893	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
288	Đặng Ngọc	Thuyền	1154020269	160192	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000

289	Lê Tr ^o ng Bảo	Thy	1154010604	250893	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
290	Văn Nguyễn Yên	Thy	1154030526	071293	NH11DB01	6,420,000	0	6,420,000
291	Trần Thị Anh	Thy	1154020284	161193	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
292	Nguyễn Ngọc Minh	Thy	1154010605	161093	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
293	Vy Thu Thủy	Tiên	1154010612	051293	MK11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
294	Huỳnh Thị Thúy	Tiên	1154010607	181193	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
295	Lê Thị Quỳnh	Tiên	1154010608	070693	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
296	Nguyễn Võ Thủy	Tiên	1154040574	301193	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
297	Ngô Duy	Tùng	1154030615	260893	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
298	Đỗ Thanh	Tùng	1154060360	041193	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
299	Lê Duy	Tiên	1154010615	170293	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
300	Huỳnh Duy	Tiên	1154010614	081093	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
301	Phan Thanh	Tú	1154010723	071293	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
302	Lê Anh	Tú	1154010721	110193	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
303	Ngô Thị Anh	Tú	1154040655	100493	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
304	Nguyễn Duy	Toàn	1151020349	150888	XD11DB01			2,625,000
305	Tr ^o ng Ng ^o Huỳnh	Trâm	1154030562	060193	TC11DB02	6,420,000	6,420,000	0
306	Nguyễn Ngọc	Trâm	1154040610	271193	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
307	Trịnh Trần Nhã	Trân	1154020322	180293	KT11DB01	6,420,000	6,420,000	0
308	Phan Đình Quế	Trân	1154030569	230693	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
309	Huỳnh Mỹ	Trân	1154010659	230393	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
310	Đô Thị Bảo	Trân	1154030565	040492	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
311	Trần Tú	Trân	1154030570	140793	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
312	Ngô Thái Bảo	Trân	1154010662	211193	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
313	Châu Bảo	Trân	1154020318	250493	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
314	Lê Nguyễn Bảo	Trân	1154010660	300893	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
315	Đào Diễm	Trang	1154040708	310193	TC11DB01	6,420,000	6,420,000	0
316	Võ Quỳnh	Trang	1154030553	090593	TC11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
317	Huỳnh Thị Ph ^o ng	Trang	1154030540	031293	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
318	Lê Ngọc Thùy	Trang	1154010629	170192	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
319	Phạm Thị	Trang	1154040598	150693	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
320	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	1154020301	040793	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
321	Đinh Thị Tô	Trang	1154040582	230693	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
322	Nguyễn Thái Ph ^o ng	Trang	1154010632	020793	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
323	Trần Thị Đài	Trang	1154010645	020293	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
324	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1154010639	220293	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
325	Nguyễn Thị Hà	Trang	1154060329	020793	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
326	Trần Hoàng	Trọng	1154010689	180293	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
327	Nguyễn Chân	Tri	1154030572	030893	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
328	Nguyễn Huỳnh Tố	Trinh	1154030577	200293	TC11DB02	6,420,000	6,420,000	0
329	Cao Thị Thùy	Trinh	1154010671	260493	MK11DB01	6,420,000	6,420,000	0
330	Nguyễn Thị Lệ	Trinh	1154010677	020493	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
331	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	1154010679	070793	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
332	Võ Huyền	Trinh	1154010685	291193	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
333	Tr ^o ng Hải	Triều	1154010670	071293	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
334	Phạm Mộng	Trúc	1154030594	071193	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
335	Trần Thanh	Trúc	1154030595	220593	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
336	Phạm Thị Thanh	Trúc	1154040642	300792	TC11DB01	6,420,000	0	6,420,000
337	Võ Thành	Trực	1154010702	041193	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
338	Nguyễn Vũ Hoàng	Trung	1154030588	100692	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000

339	Văn	Trí	1154040631	100593	TC11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
340	Nguyễn Lê Công	Trí	1154020330	020893	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
341	Lê Cao	Trí	1151020364	060793	XD11DB01			3,500,000
342	Nguyễn Quốc	Trí	1154030583	091292	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
343	Lê Anh	Tuấn	1154010704	060593	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
344	Ngô Thanh	Tuyền	1154010709	041193	MK11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
345	Trần Thị Bích	Tuyền	1154040650	090993	KT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
346	Đào Thị Thanh	Tuyền	1154010708	180493	MK11DB01	6,420,000	0	6,420,000
347	Nguyễn ánh	Tuyết	1154020343	010793	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
348	Lê Quang	Tín	1154010620	130893	MK11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
349	Trần Thảo	Uyên	1154010732	100593	MK11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
350	Phan Trần Kim	Uyên	1154030631	150193	NH11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
351	Đặng Thu	Uyên	1154010729	070593	QT11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
352	Hà Triều	Uyên	1154040663	081193	NH11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
353	Nguyễn Đoàn Phương	Uyên	1154030627	071093	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
354	Tống Thị Thùy	Vân	1154020351	100893	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
355	Lê Thị Thùy	Vân	1154040668	311293	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
356	Nguyễn Thị Hương	Vân	1154020350	260193	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
357	Trần Thị Bích	Viên	1154030649	160493	NH11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
358	Trương Hữu	Vinh	1154020357	270792	TC11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
359	Trần Hồng	Vũ	1154020359	290593	TC11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
360	Ngô Anh	Vũ	1154040689	200693	KT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
361	Nguyễn Thanh Thảo	Vy	1154010766	011293	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
362	Nguyễn Thủy Nhật	Vy	1154030656	271193	NH11DB02	6,420,000	6,420,000	0
363	Đoàn Lê	Vy	1154030653	180293	TC11DB02	6,420,000	0	6,420,000
364	Đoàn Nguyễn Thúy	Vy	1154010765	180693	QT11DB01	6,420,000	1,605,000	4,815,000
365	Nguyễn Thảo	Vy	1154030655	280293	NH11DB02	6,420,000	0	6,420,000
366	Nguyễn Hải	Yến	1154010777	100393	NH11DB02	6,420,000	3,210,000	3,210,000
367	Hồ Thị Hải	Yến	1154020364	301193	MK11DB01	6,420,000	3,210,000	3,210,000
368	Nguyễn Hoàng	Yến	1154030669	010693	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
369	Tiêu Kim	Yến	1154040704	220993	TC11DB02	6,420,000	1,605,000	4,815,000
370	Trần Thị Hải	Yến	1154010778	200593	QT11DB01	6,420,000	0	6,420,000
371	Võ Thạch	Minh	1154030273		QT11DB02	6,420,000	0	6,420,000

Ngày tháng năm 2014

P.TRƯỞNG KHOA ĐTĐB

Tô Thị Kim Hồng